Chi tiết mã HS 1701.99.10

Mã HS	1701.99.10
Mô tả hàng hóa	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đường đã tinh luyện
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:33:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/17019910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60 (NHN: 127.5)	60% · ngoài hạn ngạch 127,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2290
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40 (NHN: 85)	40% · ngoài hạn ngạch 85%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2290
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2290
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0 (NHN: 50)	0% · ngoài hạn ngạch 50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	2.5 (NHN: 85)	2,5% · ngoài hạn ngạch 85%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,2; M: 10,9	7,2% · M: 10.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2296
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2257
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2257
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2257
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2257
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2257
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2257
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2295
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2295
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2295
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2295

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2295
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2295
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2297
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2297
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2297
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2297
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2297
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2297
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2299
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0 (NHN: 50)	AANZ!H2263
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2259
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2259
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2259
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2259
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2259
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2259
VKFTA	2022	2022	15	VK!E2257
VKFTA	2023	2023	15	VK!F2257
VKFTA	2024	2024	15	VK!G2257
VKFTA	2025	2025	15	VK!H2257
VKFTA	2026	2026	15	VK!I2257
VKFTA	2027	2027	15	VK!J2257
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2306
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2306
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2306
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2306

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2306
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2306
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2299
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2299
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2299
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2299
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2299
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2299
VNCU	2022	2022	21	VNCU!D356
VNCU	2023 - 2027		15	VNCU!E356
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2311
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2311
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2311
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2311
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2311
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2311
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D2278
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E2278
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F2278
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G2278
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H2278
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I2278
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D2280
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E2280
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F2280
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G2280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H2280
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I2280
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	25,4	CPTPP!D2276
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	21,8	CPTPP!E2276
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,1	CPTPP!F2276
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	14,5	CPTPP!G2276
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10,9	CPTPP!H2276
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,2	CPTPP!I2276
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,6	CPTPP!J2276
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2297
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2297
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2297
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2297
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2297
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2297
RCEP B	2022	2022	*	B!D2297
RCEP B	2023	2023	*	B!E2297
RCEP B	2024	2024	*	B!F2297
RCEP B	2025	2025	*	B!G2297
RCEP B	2026	2026	*	B!H2297
RCEP B	2027	2027	*	B!I2297
RCEP C	2022	2022	*	C!D2297
RCEP C	2023	2023	*	C!E2297
RCEP C	2024	2024	*	C!F2297
RCEP C	2025	2025	*	C!G2297
RCEP C	2026	2026	*	C!H2297

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I2297
RCEP D	2022	2022	*	D!D2297
RCEP D	2023	2023	*	D!E2297
RCEP D	2024	2024	*	D!F2297
RCEP D	2025	2025	*	D!G2297
RCEP D	2026	2026	*	D!H2297
RCEP D	2027	2027	*	D!I2297
RCEP E	2022	2022	*	E!D2300
RCEP E	2023	2023	*	E!E2300
RCEP E	2024	2024	*	E!F2300
RCEP E	2025	2025	*	E!G2300
RCEP E	2026	2026	*	E!H2300
RCEP E	2027	2027	*	E!I2300
RCEP F	2022	2022	*	F!D2297
RCEP F	2023	2023	*	F!E2297
RCEP F	2024	2024	*	F!F2297
RCEP F	2025	2025	*	F!G2297
RCEP F	2026	2026	*	F!H2297
RCEP F	2027	2027	*	F!I2297
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2146
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2146
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2146
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2146

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “40 (NHN: 85)”: trong hạn ngạch 40%, ngoài hạn ngạch 85%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “60 (NHN: 127.5)”: trong hạn ngạch 60%, ngoài hạn ngạch 127.5%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (AANZFTA)	Thuế suất AANZFTA “0 (NHN: 50)”: trong hạn ngạch 0%, ngoài hạn ngạch 50%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (VN-LAO)	Thuế suất VN-LAO “2.5 (NHN: 85)”: trong hạn ngạch 2,5%, ngoài hạn ngạch 85%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,2; M: 10,9” có mức chung 7,2% và mức “M:” 10.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,2; M: 10,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 40%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1701.99 có 2 dòng thuế; dòng 1701.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đường đã tinh luyện.	1701.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá & chống trợ cấp: Đường – áp dụng cho TH (2105/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-04 · Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH)	2105/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% · ngoài hạn ngạch 85% của mã 1701.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2290), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH) (2105/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.